

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 4 năm 2023*

*Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 45

---

---

ĐC  
CƠ  
CƠ  
ĐN  
IAC  
ĐỒ  
V H

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai trân trọng đề trình Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/12/2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 18 ngày 07/07/2023

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh:** Dona Transportation Construction Joint Stock Company. Tên viết tắt: DOTRANCO.

**Mã chứng khoán:** DGT - được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom.

**Trụ sở chính:** 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

1 Ông	Bành Quang Phúc	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/09/2023
2 Ông	Trần Hữu Lưu	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15/08/2023
		Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 27/09/2023
		Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/09/2023
3 Ông	Trần Quang Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
		Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
4 Ông	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/09/2023
5 Ông	Nguyễn Quốc Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 27/09/2023
Ông	Trần Việt Hà	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
			Miễn nhiệm ngày 27/09/2023
Ông	Nguyễn Trung Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
			Miễn nhiệm ngày 27/09/2023
Ông	Ngô Đức Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
			Miễn nhiệm ngày 27/09/2023
Ông	Nguyễn Trung Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
			Miễn nhiệm ngày 27/09/2023

Ông	Trần Hữu Lưu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023 Miễn nhiệm ngày 15/08/2023
Ông	Nguyễn Lâm Tùng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông	Phan Cao Minh	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông	Nguyễn Nam Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông	Trần Ngọc Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông	Phạm Trần Ái Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023

#### **Ban Kiểm soát**

Ông	Vũ Tiến Mạnh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 27/09/2023
Ông	Tôn Đức Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/09/2023
Ông	Phạm Văn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/09/2023
Bà	Đoàn Thanh Vân	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20/04/2023 Miễn nhiệm ngày 27/09/2023
Ông	Nguyễn Minh Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023 Miễn nhiệm ngày 27/09/2023
Bà	Trinh Thị Thùy Dung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2023 Miễn nhiệm ngày 27/09/2023
Bà	Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Bà	Bùi Thị Thúy Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông	Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2023
Ông	Nguyễn Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/09/2023
Bà	Nguyễn Thị Mai	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 14/08/2023
Ông	Ngô Đức Trường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023 Miễn nhiệm ngày 04/07/2023
Ông	Nguyễn Trung Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023 Từ nhiệm ngày 04/08/2023 Miễn nhiệm ngày 29/09/2023
Ông	Lê Quốc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023 Miễn nhiệm ngày 01/06/2023
Ông	Ngô Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023 Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2023 Miễn nhiệm ngày 29/09/2023
Ông	Trần Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/06/2023 Miễn nhiệm ngày 29/09/2023
Ông	Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông	Đỗ Tấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/03/2023

997  
TY  
AN  
RINH  
ONG  
NAI  
T. ĐO



Bà	Lương Thị Nhi Hải	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023 Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2023 Miễn nhiệm ngày 14/08/2023
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Thư ký kiêm Người phụ trách quản trị	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023 Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2023 Từ nhiệm ngày 01/08/2023

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

Ông	Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2023
Ông	Ngô Đức Trường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/07/2023
Ông	Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023

#### 4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chọn chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023.

#### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc**



**Tôn Đức Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Ngày 14 tháng 03 năm 2025

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>889.620.418.447</b>	<b>925.516.860.641</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.913.657.211	254.018.087.974
Tiền	111		3.913.657.211	254.018.087.974
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		644.170.797.290	461.443.284.848
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	156.507.613.454	151.412.397.727
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	55.860.942.389	58.616.311.158
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	2.299.160.000	1.546.300.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	484.826.595.965	290.389.349.151
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(55.323.514.518)	(40.521.073.588)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	240.558.780.893	209.057.428.297
Hàng tồn kho	141		240.558.780.893	209.057.428.297
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		977.183.053	998.059.522
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	719.817.582	740.800.851
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13.1	76.981.477	76.874.677
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	180.383.994	180.383.994
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>854.678.719.819</b>	<b>930.625.915.069</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.278.227.557	3.969.766.100
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	4.278.227.557	3.969.766.100
Tài sản cố định	220		54.055.217.832	11.881.064.044
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	53.103.280.332	10.472.196.544
Nguyên giá	222		87.316.218.675	37.282.975.241
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.212.938.343)	(26.810.778.697)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	951.937.500	1.408.867.500
Nguyên giá	225		1.827.720.000	1.827.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(875.782.500)	(418.852.500)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.870.353.510	50.887.788.889
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.870.353.510	50.887.788.889
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	702.338.119.419	763.351.759.729
Đầu tư vào công ty con	251		715.381.000.000	517.384.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	150.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	120.780.900.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.042.880.581)	(24.813.140.271)
Tài sản dài hạn khác	260		88.136.801.501	100.535.536.307
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	88.136.801.501	100.535.536.307
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.744.299.138.266</b>	<b>1.856.142.775.710</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI


200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


Ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>840.032.439.098</b>	<b>946.699.135.255</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>595.972.526.595</b>	<b>597.728.072.752</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	116.871.273.885	135.638.812.423
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	9.163.082.073	9.401.505.359
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	48.831.770.826	47.579.524.700
Phải trả người lao động	314	5.16	2.856.765.639	2.012.104.757
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	66.854.327.548	50.175.627.593
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.1	3.324.556.628	4.622.747.924
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	348.070.749.996	348.297.749.996
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>244.059.912.503</b>	<b>348.971.062.503</b>
Phải trả dài hạn khác	337	5.18.2	3.887.000.000	3.887.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	240.172.912.503	345.084.062.503
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>904.266.699.168</b>	<b>909.443.640.455</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.20	<b>904.266.699.168</b>	<b>909.443.640.455</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		790.000.000.000	790.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		790.000.000.000	790.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		152.195.272.727	152.195.272.727
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(59.211.409.273)	(54.034.467.986)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(54.034.467.986)	(8.659.360.970)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(5.176.941.287)	(45.375.107.016)
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.744.299.138.266</b>	<b>1.856.142.775.710</b>

  
Phạm Thị Trà Giang  
Người lập

  
Hoàng Thị Mai  
Kế toán trưởng



  
Tôn Đức Tùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI  
200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023		Lũy kế	
			Từ 01/10/2023 đến		Từ 01/01/2023 đến	
			31/12/2023	VND	31/12/2023	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		46.825.209.375	81.185.153.962	159.621.925.974	182.231.145.301
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	46.825.209.375	81.185.153.962	159.621.925.974	182.231.145.301
Giá vốn hàng bán	11	6.2	39.008.758.825	57.335.823.162	117.530.477.497	127.065.425.658
Lợi nhuận gộp	20		7.816.450.550	23.849.330.800	42.091.448.477	55.165.719.643
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	56.947.564.809	32.264.215.939	58.843.919.781	4.308.838.467
Chi phí tài chính	22	6.4	13.967.066.100	27.737.408.669	56.212.085.118	71.240.176.655
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.020.385.855	13.148.251.705	35.799.785.766	47.507.768.617
Chi phí bán hàng	24	6.5	116.262.837	2.543.658.135	7.490.046.127	12.233.961.608
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	23.119.338.860	(6.019.894.949)	42.585.624.952	15.287.409.315
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		27.561.347.562	31.852.374.884	(5.352.387.939)	(39.286.989.468)
Thu nhập khác	31	6.7	(263.193.963)	1.529.339.434	359.245.274	7.488.712.413
Chi phí khác	32	6.8	18.228.798	1.554.519.246	115.474.622	13.058.731.965
Lợi nhuận khác	40		(281.422.761)	(25.179.812)	243.770.652	(5.570.019.552)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.279.924.801	31.827.195.072	(5.108.617.287)	(44.857.009.020)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	(2.363.567.715)	68.324.000	518.097.996
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.279.924.801	34.190.762.787	(5.176.941.287)	(45.375.107.016)



Phạm Thị Trà Giang  
Người lập biểu

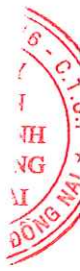


Hoàng Thị Mai  
Kế toán trưởng



Tôn Đức Tùng  
Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2025





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Mã số	2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	(5.176.941.287)	(44.857.009.020)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.911.903.502	2.213.421.291
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	3.032.181.240	20.941.493.645
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.891.783.637)	(4.046.253.312)
Chi phí lãi vay	06	42.799.785.762	53.341.101.947
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>14.675.145.580</b>	<b>27.592.754.551</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(197.085.662.029)	(303.230.632.970)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(31.501.352.596)	11.763.988.915
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(20.492.061.037)	(15.672.463.650)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	12.419.718.075	(9.593.340.086)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.429.363.455)	(46.217.621.966)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(406.907.431)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(238.820.482.893)</b>	<b>(335.357.315.206)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.570.353.510)	(57.815.261.760)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	554.545.455	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.294.160.000)	(1.546.300.400)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	1.541.300.400	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(49.997.000.000)	(460.434.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	123.780.900.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.838.969.781	4.046.253.312
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>100.854.202.126</b>	<b>(515.749.308.848)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	707.560.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	19.553.699.356	733.260.751.195
Tiền trả nợ gốc vay	34	(131.295.849.352)	(356.718.781.926)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(396.000.000)	(363.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(112.138.149.996)</b>	<b>1.083.738.969.269</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(250.104.430.763)</b>	<b>232.632.345.215</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>254.018.087.974</b>	<b>21.385.742.759</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>3.913.657.211</b>	<b>254.018.087.974</b>

Phạm Thị Trà Giang  
Người lập

Hoàng Thị Mai  
Kế toán trưởng

Tôn Đức Tùng  
Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2025 Trang 7



*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 07 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 790.000.000.000 VND, tương đương với 79.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Upcom với mã chứng khoán DGT, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09 tháng 03 năm 2010.

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuy nèn. (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá. Chi tiết: Chế biến đá. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng. (Trừ khai thác cát) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác mỏ và đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác và thu gom than bùn. Chi tiết: Khai thác và thu gom than bùn (hoạt động khi có giấy phép) (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi được cấp giấy phép khai thác và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nạo vét kênh, rạch. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. (Trừ kinh doanh bến thủy nội địa) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa. (không hoạt động bến thủy nội địa tại trụ sở) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bốc xếp hàng hóa. (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. (không kinh doanh tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng. (về VLXD, không chứa hàng tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng karaoke và các dịch vụ kèm theo) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) (riêng kinh doanh rượu, thuốc lá chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: - Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. - Kinh doanh nhà. - Hợp đồng Xây dựng- Kinh doanh- Chuyển giao (BOT). - Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản Số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014);
- Hoạt động tư vấn quản lý. (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng; chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí. (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt. (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trong năm 2023, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp công trình, bán đá, cát, bê tông, cho thuê mặt bằng, văn phòng.

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

#### **1.6 Cấu trúc của Công ty**

**Công ty con**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An	Số 3 đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT	Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100%	100%
Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu	Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, số 207 Lê Hồng Phong, phường 8, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	100%	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	100%	100%
Công ty TNHH MTV DGT – Đồng Tháp	Số 142, Võ Trường Toản, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100%	100%
Công ty TNHH Đồng Lợi	Số 3, đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, TP Vinh, Nghệ An	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	99,8%	99,8%

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1)	Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Khai thác cát
2)	Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Riếp, tỉnh Đắk Nông	Sản xuất bê tông
3)	Cửa hàng Vật liệu xây dựng số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh vật liệu xây dựng
4)	Cửa hàng Vật liệu xây dựng số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Kinh doanh vật liệu xây dựng

**1.7 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 39 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 46 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

###### Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

###### Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh. Nếu công ty con, công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các



kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí khai thác Mỏ đá Tân Cang***

Được phân bổ dựa theo sản lượng khai thác thực tế.

***Chi phí khai thác Mỏ cát Đắc Lua***

Được phân bổ dựa theo thời gian được phép khai thác.

***Chi phí trả trước khác***

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 32 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 09 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 năm
Tài sản khác	06 năm

**4.9 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:



Loại tài sản cố định  
Máy móc và thiết bị

Số năm  
4 năm

#### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.12 Tiền lương**

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào Quỹ tiền lương kế hoạch của năm 2022 được xác định theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ.

#### **4.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

##### ***Tài sản đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

#### ***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

#### **4.14 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả đã ghi các năm trước là dự phòng trợ cấp thôi việc. Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng phải trả này theo quy định hiện hành.

#### **4.15 Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### **4.16 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của Công ty mẹ.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

##### ***Cổ phiếu quỹ***



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### 4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% áp dụng từ 01 tháng 01 năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

**Công ty/ đối tượng**

Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An  
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT  
Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu  
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng DGT  
Công ty TNHH MTV DGT – Đồng Tháp  
Công ty TNHH Đồng Lợi  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

**Quan hệ**

Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Thành viên chủ chốt

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	4.191.207	837.210.103
Tiền gửi ngân hàng - VND	3.909.466.004	253.178.833.174
Tiền gửi ngân hàng - USD	-	2.044.697
	<b>3.913.657.211</b>	<b>254.018.087.974</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

**5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i><b>Phải thu các bên liên quan</b></i>		
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng DGT	33.525.944.104	36.636.767.727
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An	1.442.000.000	1.080.000.000
Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu	13.200.000	13.200.000
Công ty TNHH Đồng Lợi	1.107.600.000	-
<i><b>Phải thu các khách hàng khác</b></i>		
Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng Cửu Long	48.738.384.404	47.633.653.590
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	26.094.926.513	26.094.926.513
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	11.391.320.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4	4.896.420.772	7.396.420.772
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP	3.215.338.122	3.215.338.122
Các khách hàng khác	45.585.558.433	17.950.771.003
	<b>156.507.613.454</b>	<b>151.412.397.727</b>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i><b>Trả trước cho bên liên quan</b></i>		
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An	1.980.247.089	1.980.247.089
<i><b>Trả trước cho người bán khác</b></i>		
Công ty CP THT Holdings Việt Nam	-	19.970.912.665
Ông Võ Công Vinh	9.743.675.747	9.743.675.747
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Biên Hòa	8.698.611.086	8.698.611.086
Công ty TNHH Xây dựng Thiết kế Kiến trúc Cát Tường Home	21.280.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	14.158.408.467	18.222.864.571
	<b>55.860.942.389</b>	<b>58.616.311.158</b>

**5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i><b>Phải thu các bên liên quan</b></i>		
Công ty TNHH MTV DGT – Đồng Tháp	-	741.300.400
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng DGT	-	800.000.000
Công ty TNHH Đồng Lợi (2)	224.160.000	-
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An (1)	2.075.000.000	5.000.000
	<b>2.299.160.000</b>	<b>1.546.300.400</b>

(1) Đây là các khoản tiền cho Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An mượn theo Thỏa thuận cấp vốn ngày 05 tháng 01 năm 2023, không lãi suất, hạn mức 7.000.000.000 VND và thời hạn 12 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

- (2) Đây là các khoản tiền cho Công ty TNHH Đồng Lợi mượn theo Công văn số 02/CV/DL ngày 19 tháng 06 năm 2023 về việc đề nghị mượn 224.160.000 VND, không lãi suất.

**5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng DGT - Phải thu về hợp tác kinh doanh (*)	154.241.000.000	-	154.241.000.000	-
Công ty TNHH Đồng Lợi	18.900.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	16.200.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	5.400.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT	9.600.000	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Ông Trương Hiền Vũ (**)	244.406.827.055	-	131.458.961.874	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ - Phải thu về hợp tác kinh doanh (***)	863.587.770	-	2.363.587.769	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Giang Nguyên	66.300.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận – phải thu chi phí bảo vệ KCN Tuy Phong	825.000.000	-	825.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)	1.687.290.000	-	-	-
Tạm ứng nhân viên	14.523.970.651	(675.262.700)	381.673.303	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.928.820.489	(1.162.920.488)	1.119.126.205	(770.082.818)
	<b>484.826.595.965</b>	<b>(1.838.183.188)</b>	<b>290.389.349.151</b>	<b>(770.082.818)</b>

- (\*) Khoản phải thu Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng DGT theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 31/2022/HTĐT/DGT ngày 03/3/2022 và 3 phụ lục (phụ lục 31A/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 11/3/2022, phụ lục 31B/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 11/3/2022, và phụ lục 31C/2022/PL-HTĐT/DGT ngày 11/9/2022), phụ lục 31C/2023/PL-HTĐT/DGT ngày 11/09/2023. Chi tiết như sau:

Mục đích : Đầu tư vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khoáng sản;  
Thời hạn : 31/12/2024  
Số tiền : 154.241.000.000 VND;  
Số dư tại ngày 31/12/2023 : 154.241.000.000 VND.

- (\*\*) Khoản phải thu ông Trương Hiền Vũ theo các hợp đồng hợp tác đầu tư sau:

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0201/HTĐT-DGT/2023 ngày 02 tháng 01 năm 2023, và các phụ lục 0201A/PL-HTĐT-DGT/2023, 0201B/PL-HTĐT-DGT/2023 ngày 03 tháng 01 năm 2023, 0201C/PL-HTĐT-DGT/2023 ngày 20 tháng 02 năm 2023, 0201D/PL-HTĐT-DGT/2023 ngày 24 tháng 02 năm 2023, 0201E/PL-HTĐT-DGT/2023 ngày 09 tháng 03 năm 2023, 0201F/PL-HTĐT-DGT/2023, 0201G/PL-HTĐT-DGT, 0201H/PL-HTĐT-DGT/2023 ngày 10 tháng 03 năm 2023 và 0201I/PL-HTĐT-DGT/2023 ngày 14 tháng 03 năm 2023, chi tiết như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Mục đích : Tìm kiếm phát triển Khu công nghiệp ở khu vực Nam Trung Bộ;  
Thời hạn : 31/12/2024  
Số tiền đầu tư :  
ban đầu 327.947.865.180 VND;  
Số dư tại ngày  
31/12/2023 : 244.406.827.055 VND.

Theo biên bản thỏa thuận ngày 14 tháng 09 năm 2023 giữa ông Trương Hiền Vũ và Công ty, Công ty áp dụng lãi suất 12% trên số dư giảm dần cho các khoản đầu tư mà Công ty đã chuyển trả cho ông Trương Hiền Vũ theo hợp đồng số 0201/HTĐT-DGT/2023 ngày 02 tháng 01 năm 2023.

(\*\*\*) Đây là tiền phân chia lãi lỗ lũy kế từ hợp tác kinh doanh với Công ty Đông Nam Bộ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012, mục đích đầu tư, khai thác, kinh doanh cát tại mỏ Đắc Lua thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 31/12/2022, hai bên vẫn chưa thống nhất được bảng chia lãi lỗ từ hoạt động đầu tư mỏ cát Đắc Lua, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai ghi nhận phân chia lãi lỗ theo tỷ lệ ghi trên hợp đồng số 06/HTKD-PKD.

**5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.928.701.557	-	3.741.476.100	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	349.526.000	-	228.290.000	-
	<b>4.278.227.557</b>	<b>-</b>	<b>3.969.766.100</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI** 22  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

**5.6 Nợ xấu**

	31/12/2023	01/01/2023
Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn Giá gốc VND
<b>Phải thu khách hàng bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	13.200.000	1 - 2 năm 13.200.000 (6.600.000)
<b>Phải thu khách hàng khác</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	1 - 2 năm 11.391.320.000 (5.695.660.000)
Công ty Cổ phần BOT Và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	> 3 năm 3.817.956.751 (3.817.956.751)
Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	3.215.338.122	> 3 năm 3.215.338.122 (3.215.338.122)
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	26.094.926.513	1 - 2 năm 26.094.926.513 -
Phải thu khách hàng khác	13.119.677.746	7.853.631.400 (5.882.593.413)
<b>Trả trước người bán</b>		
Võ Công Vinh	9.743.675.747	> 3 năm 9.743.675.747 (9.743.675.747)
Nguyễn Văn Huy	4.194.680.853	> 3 năm 4.194.680.853 (4.194.680.853)
Nguyễn Quốc Toàn	3.995.165.719	> 3 năm 3.995.165.719 (3.995.165.719)
Các Khách Hàng Khác	4.552.838.681	4.648.306.318 (3.199.320.165)
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Các khách hàng khác	2.250.683.188	770.082.818 (770.082.818)
	<b>82.389.463.320</b>	<b>49.643.357.728</b> <b>(40.521.073.588)</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI** 23  
 Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

	Nợ phải thu khách hàng VND	Phải thu khác VND	Trả trước cho người bán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	18.618.148.288	770.082.818	21.132.842.482	40.521.073.588
Trích lập dự phòng bổ sung	13.435.869.708	1.087.762.700	1.220.441.812	15.744.074.220
Hoàn nhập dự phòng	(1.129.013)	(19.662.330)	(920.841.947)	(941.633.290)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>32.052.888.983</b>	<b>1.838.183.188</b>	<b>21.432.442.347</b>	<b>55.323.514.518</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	320.710.956	-	68.563.833.386	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	114.530.626.199	-	114.224.810.433	-
Thành phẩm	37.481.304.155	-	24.308.127.320	-
Hàng hóa	88.226.139.583	-	1.960.657.158	-
	<b>240.558.780.893</b>		<b>209.057.428.297</b>	

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí thi công dự án “Khu du lịch sinh thái biển cao cấp Lạc Việt”	114.224.810.433	114.224.810.433
Chi phí thi công dự án khác	305.815.766	-
	<b>114.530.626.199</b>	<b>114.224.810.433</b>

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, dự án “Khu du lịch sinh thái biển cao cấp Lạc Việt”, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã hoàn thành thời gian chờ lún 9 tháng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chuẩn lượng công trình. Tuy nhiên, dự án chưa thể thực hiện bù cát như kế hoạch do tình trạng khan hiếm cát công trình từ các mỏ cát tự nhiên. Do đó, đến ngày phát hành báo cáo này, vẫn chưa thể nghiệm thu bàn giao công trình.

**5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	54.431.664
Chi phí sử dụng hạ tầng và tiền thuê đất trả trước	-	164.952.000
Chi phí đăng ký, quản lý trái phiếu DGT	656.249.997	-
Các chi phí trả trước khác	63.567.585	521.417.187
	<b>719.817.582</b>	<b>740.800.851</b>

**5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí khai thác Mỏ đá Tân Cang (*)	85.603.842.570	95.921.455.926
Chi phí khai thác Mỏ cát Đắc Lua (**)	2.293.618.254	4.128.512.850
Thảm bê tông nhựa nóng sân Công ty	30.691.730	104.351.894
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	30.354.998
Các chi phí trả trước dài hạn khác	208.648.947	350.860.639
	<b>88.136.801.501</b>	<b>100.535.536.307</b>

(\*) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí có liên quan như chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát, tư vấn, đo vẽ, chi phí khoan đá, nổ mìn và phần lãi vay đã vốn hóa (25.795.094.080 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

---

Công ty được cấp quyền khai thác theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 09/01/2009 và số 787/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 thuộc xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Trữ lượng đá xây dựng huy động vào khai thác là 5.420.080 m<sup>3</sup>. Công suất khai thác trong 1 năm là 400.000 m<sup>3</sup>. Thời gian thực hiện dự án là 17 năm (tính từ năm 2014).

- (\*\*) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí có liên quan như chi phí thăm dò mỏ cát, chi phí lập dự án, quản lý, tư vấn,...

Công ty được cấp quyền khai thác mỏ cát xây dựng trên sông Đồng Nai đoạn thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai số 891/GP-UBND ngày 04/4/2013. Trữ lượng cát xây dựng huy động vào khai thác là 916.619 m<sup>3</sup>. Công suất khai thác trong 1 năm là 50.000 m<sup>3</sup>. Thời gian thực hiện dự án là 12 năm kể từ 04/04/2013.

02  
ĐNC  
P  
IG T  
C T  
ĐNC  
ĐA

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình						
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01/2023	4.491.169.418	16.618.147.059	15.810.244.939	83.913.825	279.500.000	37.282.975.241
Hình thành từ XDCB	50.587.788.889	-	-	-	-	50.587.788.889
Thanh lý trong năm	-	-	(554.545.455)	-	-	(554.545.455)
Tại ngày 31/12/2023	55.078.958.307	16.618.147.059	15.255.699.484	83.913.825	279.500.000	87.316.218.675
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/01/2023	2.733.480.628	15.343.230.368	8.574.292.760	83.913.825	75.861.116	26.810.778.697
Khấu hao trong năm	5.928.360.530	241.967.016	1.238.062.616	-	46.583.340	7.454.973.502
Thanh lý trong năm	-	-	(52.813.856)	-	-	(52.813.856)
Tại ngày 31/12/2023	8.661.841.158	15.585.197.384	9.759.541.520	83.913.825	122.444.456	34.212.938.343
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2023	1.757.688.790	1.274.916.691	7.235.952.179	-	203.638.884	10.472.196.544
Tại ngày 31/12/2023	46.417.117.149	1.032.949.675	5.496.157.964	-	157.055.544	53.103.280.332

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng còn sử dụng là:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	1.681.233.060	14.765.406.259	4.439.785.194	83.913.825	-	20.970.338.338
Tại ngày 31/12/2023	2.040.309.592	14.765.406.259	4.439.785.194	83.913.825	-	21.329.414.870

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của tài sản cố định hữu hình đang thể chấp cho khoản vay là 1.320.429.087 VND.



**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản thuê tài chính**

	<b>Máy móc, thiết bị</b> VND	<b>Cộng</b> VND
<i>Nguyên giá</i>		
Tại ngày 01/01/2023	1.827.720.000	1.827.720.000
Tại ngày 31/12/2023	<b>1.827.720.000</b>	<b>1.827.720.000</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Tại ngày 01/01/2023	418.852.500	418.852.500
Khấu hao trong năm	456.930.000	456.930.000
Tại ngày 31/12/2023	<b>875.782.500</b>	<b>875.782.500</b>
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2023	1.408.867.500	1.408.867.500
Tại ngày 31/12/2023	<b>951.937.500</b>	<b>951.937.500</b>

5.11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2022 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ VND	Kết chuyển vào chi phí VND	31/12/2022 VND
	Xây dựng cơ bản dở dang					
	Thị công đường vận chuyển nội bộ vào bãi xay - Mỏ đá Tân Cang 4	50.587.788.889	-	(50.587.788.889)	-	-
	Mỏ đá Tân Cang	-	2.042.567.346	-	-	2.042.567.346
	Thị công cải tạo văn phòng Công ty	300.000.000	675.620.416	-	(975.620.416)	-
	Xí nghiệp bê tông nhựa nóng	-	3.827.786.164	-	-	3.827.786.164
		50.887.788.889	6.545.973.926	(50.587.788.889)	(975.620.416)	5.870.353.510
5.12	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
	Các khoản đầu tư tài chính của Công ty gồm có đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:					
		31/12/2022				
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	Đầu tư vào công ty con	715.381.000.000	(13.042.880.581)	(*)	517.384.000.000	(10.394.277.389)
	Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT (a)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*)	5.000.000.000	(4.845.077.547)
	Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An (b)	100.000.000.000	(3.659.915.627)	(*)	100.000.000.000	(2.541.738.374)
	Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT (c)	345.000.000.000	(2.272.256.866)	(*)	345.000.000.000	(1.934.474.977)
	Công ty TNHH MTV DGT – Đồng Tháp (d)	67.581.000.000	(1.839.031.521)	(*)	67.384.000.000	(1.072.986.491)
	Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu (e)	-	-	(*)	-	-
	Công ty TNHH Đồng Lợi (f)	199.800.000.000	(2.271.676.567)	(*)	-	-
	Đầu tư vào công ty liên doanh					
	Công ty TNHH Đồng Lợi (f)	-	-	(*)	150.000.000.000	(701.962.882)
		-	-	(*)	150.000.000.000	(701.962.882)
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (g)					
	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	-	-	-	120.780.900.000	(13.716.900.000)
		-	-	-	120.780.900.000	(13.716.900.000)
		715.381.000.000	(13.042.880.581)	-	788.164.900.000	(24.813.140.271)
						107.064.000.000
						107.064.000.000
						107.064.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

*Thông tin chi tiết của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:*

- (a) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT với giá trị vốn góp là 3.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 60%. Công ty này thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603726982 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- (b) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2902104498, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 06 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22 tháng 08 năm 2023 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- (c) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603726975 ngày 01 tháng 06 năm 2020 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 17 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với vốn điều lệ là 345.000.000.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- (d) Đây là khoản đầu tư vào Công ty MTV DGT – Đồng Tháp thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1402174738 ngày 21 tháng 1 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai chưa góp đủ vốn vào Công ty này.
- (e) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV DGT – Vũng Tàu thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502456754 ngày 15 tháng 06 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 05 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai chưa góp vốn vào Công ty này.
- (f) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồng Lợi với giá trị vốn góp là 199.800.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 99,90% vốn điều lệ của Công ty này. Khoản đầu tư tăng trong năm là 49.800.000.000 VND, mua từ ông Nguyễn Văn Đồng và bà Trần Thị Mai Hương với giá trị là 49.800.000.000 VND. Công ty TNHH Đồng Lợi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900777297 cấp lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 14 ngày 11 tháng 09 năm 2023. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn.
- (g) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp với giá trị vốn góp là 120.780.900.000 VND tương đương 3.600.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,33% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp ngày 07 tháng 11 năm 2016. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã thoái toàn bộ vốn cổ phần nắm giữ tại đây.
- (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày đầu năm	24.813.140.271	7.356.134.648

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Hoàn nhập dự phòng	(15.561.977.547)	(154.922.453)
Trích lập dự phòng bổ sung	3.791.717.857	17.611.928.076
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>13.042.880.581</b>	<b>24.813.140.271</b>

*Giao dịch với công ty con*

Trong năm phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các công ty con như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng DGT	86.176.148.860	104.131.652.388
Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An	420.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đồng Lợi	1.020.000.000	-
	<b>87.616.148.860</b>	<b>105.131.652.388</b>

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i><b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b></i>				
Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng Cửu Long	29.174.462.808	29.174.462.808	47.468.768.808	47.468.768.808
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	16.148.559.011	16.148.559.011	37.857.745.833	37.857.745.833
Công ty TNHH Dững Phát VNMCG	21.083.214.026	21.083.214.026	-	-
Các nhà cung cấp khác	50.465.038.040	50.465.038.040	50.312.297.782	50.312.297.782
	<b>116.871.273.885</b>	<b>116.871.273.885</b>	<b>135.638.812.423</b>	<b>135.638.812.423</b>

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i><b>Trả trước của các khách hàng khác</b></i>		
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Ban Quản lý Dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Hồng Ngự	2.290.547.612	2.471.452.612
Công ty TNHH Thanh Sơn Tính	-	1.040.000.000
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng (BMJC)	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Đá Lam Đồng	990.000.000	-
Các khách hàng khác	1.882.534.461	1.890.052.747
	<b>9.163.082.073</b>	<b>9.401.505.359</b>



5.15 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước	01/01/2023		Phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT	-	-	2.400.642.996	(1.331.622.070)	-	1.838.349.252
Thuế TNDN	-	1.730.601.989	-	(406.907.431)	-	1.841.792.554
Thuế TNCN	-	8.768.097	353.121.500	(394.889.445)	-	170.051.703
Thuế tài nguyên	-	3.493.528.798	6.211.783.763	(5.554.311.034)	-	4.151.001.527
Phí bảo vệ môi trường	-	3.637.548.029	4.407.130.657	(5.028.646.776)	-	3.016.031.910
Phí cấp quyền khai thác	-	30.226.899.566	-	(260.294.804)	-	29.966.604.762
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	-	-	886.770.710	(30.531.940)	-	7.847.939.118
phi nông nghiệp	-	6.991.700.348	7.000.000	(7.000.000)	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(180.383.994)	-	29.837.091	(29.837.091)	(180.383.994)	-
	(180.383.994)	47.579.524.700	14.296.286.717	(13.044.040.591)	(180.383.994)	48.831.770.826

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(5.108.617.287)</b>	<b>(44.857.009.020)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	947.001.440	51.472.298.999
Các khoản điều chỉnh giảm		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(4.161.615.847)</b>	<b>6.615.289.979</b>
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	-	(4.024.800.000)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>2.590.489.979</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)</b>	<b>-</b>	<b>518.097.996</b>

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định pháp luật.

**5.16 Phải trả người lao động**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền lương công nhân viên	1.156.690.639	565.129.757
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	1.700.075.000	1.446.975.000
	<b>2.856.765.639</b>	<b>2.012.104.757</b>

**5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>		
Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng Mỏ đá Tân Cang	8.698.611.086	8.698.611.086
Chi phí lãi vay, phạt quá hạn tại ngân hàng BIDV – chi nhánh Đồng Nai	24.161.276.052	24.161.276.052
Chi phí lãi vay phải trả	-	13.035.616
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	23.602.636.009	4.219.178.082
Chi phí thuê đất	2.038.241.978	2.038.241.978
Chi phí thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phải trả	6.083.187.793	3.880.100.234
Chi phí cước đá Mỏ đá Tân Cang	1.932.630.470	4.153.379.112
Chi phí san lấp cát	-	1.964.882.549
Chi phí phải trả khác	337.744.160	1.046.922.884
	<b>66.854.327.548</b>	<b>50.175.627.593</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

**5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Ông Chen Qiong Xiong		
<i>Tiền gốc trái phiếu phải trả</i>	-	1.800.000.000
<i>Tiền lãi trái phiếu phải trả</i>	-	345.905.349
Kinh phí công đoàn	135.163.926	67.749.336
Bảo hiểm xã hội	167.985.508	155.622.409
Cổ tức phải trả	686.092.770	686.092.770
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.429.968.794	771.256.494
Ký quỹ hợp tác kinh doanh	400.000.000	400.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	505.345.630	396.121.566
	<b>3.324.556.628</b>	<b>4.622.747.924</b>

**5.18.2 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.757.000.000	1.757.000.000
Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh (*)	2.130.000.000	2.130.000.000
	<b>3.887.000.000</b>	<b>1.757.000.000</b>

(\*) Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 với Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đồng Nam Bộ dự án khai thác cát xây dựng trên sông Đồng Nai tại xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Tổng vốn đầu tư hợp tác dự tính là 22.803.000.000 VND. Tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đồng Nam Bộ là 66%. Đến ngày 31/12/2022, Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đồng Nam Bộ đã góp 2.130.000.000 VND.

Phương thức phân chia lãi lỗ, rủi ro trong đầu tư, khai thác và kinh doanh: Theo cơ cấu tỷ lệ góp vốn của mỗi bên. Cụ thể Bên A sẽ được phân chia lãi, lỗ và rủi ro 34% số phát sinh, Bên B được phân chia 66% số phát sinh.

Công ty được trích khoán khoản chi phí quản lý ổn định hàng năm đối với dự án (khoản khoán chi phí quản lý này là cố định hằng năm và không bị ảnh hưởng bởi kết quả sản xuất kinh doanh của mỏ cát) theo tỷ lệ trích 3% doanh thu vào năm thứ nhất và thứ hai; 5% doanh thu kể từ năm thứ ba trở đi.

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

**5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Vay ngắn hạn bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT (a)	343.638.000.000	343.638.000.000
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức khác</i>		
Công ty Cổ phần Tân Cang (b)	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>		
Ông Bùi Quang Lộc (c)	-	260.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	1.003.749.996	1.003.749.996
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	429.000.000	396.000.000
	<b>348.070.749.996</b>	<b>348.297.749.996</b>
(a) Khoản vay ngắn hạn giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT gồm các hợp đồng sau:		
- Hợp đồng vay số HĐV01/2022/DAUTU-DGT ngày 18 tháng 07 năm 2022:		
Mục đích vay	: Phục vụ cho mục đích đầu tư, kinh doanh hoặc các hoạt động khác của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;	
Thời hạn vay	: 1 năm kể từ ngày giải ngân;	
Lãi suất vay	: 0%/ năm;	
Hình thức đảm bảo	: Không có TSDB;	
Số tiền vay	: 20.000.000.000 VND.	
- Hợp đồng vay số HĐV02/2022/DAUTU-DGT ngày 04 tháng 12 năm 2022:		
Mục đích vay	: Phục vụ cho mục đích đầu tư, kinh doanh hoặc các hoạt động khác của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;	
Thời hạn vay	: 1 năm kể từ ngày giải ngân;	
Lãi suất vay	: 0%/ năm;	
Hình thức đảm bảo	: Không có TSDB;	
Số tiền vay	: 325.000.000.000 VND.	
Tại ngày 31/12/2023, Công ty còn nợ Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT là 343.638.000.000 VND.		
(b) Khoản mượn tiền Công ty CP Tân Cang theo hợp đồng hợp tác số 14/HĐHT.19 ngày 14/9/2019, chi tiết như sau:		
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động theo hình thức Công ty cho công ty CP Tân Cang đi nhờ qua khu đất thuộc khu vực sân bãi của Mỏ đá Tân Cang 4;	
Thời hạn vay	: Cho đến khi công ty này kết nối được với đường chuyên dùng hoặc không còn nhu cầu đi nhờ;	
Lãi suất vay	: Không tính lãi;	
Hình thức đảm bảo	: Không có TSDB;	
Số dư tại ngày 31/12/2023	: 3.000.000.000 VND.	
(c) Khoản vay ông Bùi Quang Lộc theo hợp đồng số 01/CTGT - KTTK ngày 30 tháng 01 năm 2020 và các phụ lục khác kèm theo, chi tiết như sau:		
Mục đích vay	: Phục vụ cho mục đích đầu tư, kinh doanh hoặc các hoạt động khác của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;	
Số tiền vay	: 4.000.000.000 VND;	
Thời hạn vay	: Đến 31/12/2023; đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã thanh toán khoản vay;	
Lãi suất vay	: 0%/năm;	
Hình thức đảm bảo	: Không có TSDB;	
Số dư tại ngày 31/12/2023	: 0 VND	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

	01/01/2023 VND	Vay trong năm VND	Trả trong năm VND	Phân loại lại vay dài hạn đến hạn trả VND	31/12/2023 VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	343.638.000.000	-	-	-	343.638.000.000
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	1.003.749.996	-	(1.003.749.996)	1.003.749.996	1.003.749.996
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	3.000.000.000	19.553.699.356	(19.553.699.356)	-	3.000.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	260.000.000	-	(260.000.000)	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	396.000.000	-	(396.000.000)	429.000.000	429.000.000
	<b>348.297.749.996</b>	<b>19.553.699.356</b>	<b>(21.213.449.352)</b>	<b>1.432.749.996</b>	<b>348.070.749.996</b>

**5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai (a)	3.429.479.169	3.429.479.169	3.429.479.169	3.429.479.169
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(1.003.749.996)	(1.003.749.996)	(1.003.749.996)	(1.003.749.996)
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (b)	1.221.000.000	1.221.000.000	1.221.000.000	1.221.000.000
Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả	(429.000.000)	(429.000.000)	(396.000.000)	(396.000.000)
<i>Trái phiếu thường (c)</i>				
- Mệnh giá	239.521.600.000	239.521.600.000	350.000.000.000	350.000.000.000
- Chi phí phát hành	(1.166.666.674)	(1.166.666.674)	(8.166.666.670)	(8.166.666.670)
	<b>240.172.912.503</b>	<b>240.172.912.503</b>	<b>345.084.062.503</b>	<b>345.084.062.503</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

	01/01/2023 VND	Trả trong năm VND	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Chuyển nợ dài hạn đến hạn trả VND	31/12/2023 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	2.425.729.173	-	-	(1.003.749.996)	1.421.979.177
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	825.000.000	-	-	(429.000.000)	396.000.000
Trái phiếu thường	341.833.333.330	(110.478.400.000)	6.999.999.996	-	238.354.933.326
	<b>345.084.062.503</b>	<b>(110.478.400.000)</b>	<b>6.999.999.996</b>	<b>(1.432.749.996)</b>	<b>240.172.912.503</b>

- (a) Khoản vay dài hạn giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cho vay số DNI/22059 ngày 18/5/2022, chi tiết như sau:
- Mục đích vay

Số tiền vay

Thời hạn vay

Lãi suất vay

Hình thức đảm bảo

Số dư tại ngày 31/12/2023
- : Mua 2 máy đào bánh xích theo HDMB số HP2203-27 ngày 17/03/2022;

: 4.015.000.000 VND;

: 48 Tháng (tính từ ngày 18/05/2022 đến 18/05/2026);

: Lãi suất bán vốn của Ngân hàng do Hội sở chính của Ngân hàng áp dụng đối với khoản giải ngân có kỳ hạn trên 3 năm đến bằng 5 năm + biên độ 4%/năm. Lãi suất trong năm 2022 là 11,8%/năm;

: 2 máy đào bánh xích nhãn hiệu SDLG E6360F có biển số xe lần lượt là 60XA-1187, 60XA-1189;

: 3.429.479.169 VND. Nợ dài hạn đến hạn trả: 1.003.749.996 VND; Nợ dài hạn: 2.425.729.173 VND.
- (b) Thuê tài chính theo hợp đồng số B220117103 ngày 18 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease:
- Thời hạn thuê

Giá trị tài sản thuê

Số tiền trả trước

Giá trị thuê tài chính

Lãi suất thuê

Hình thức đảm bảo
- : 48 tháng;

: 1.980.000.000 VND;

: 396.000.000 VND;

: 1.584.000.000 VND;

: Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC. Lãi suất tạm thời là 8,7%/năm;

: Ký cược 198.000.000 VND; Thư bảo lãnh phát hành bởi ông Trần Ngọc Minh;
- Công ty có cam kết mua lại tài sản khi chấm dứt thời hạn thuê.
- (c) Theo các hợp đồng đại lý đăng ký lưu ký số 01/ĐDNSHTP/DGT-CASC/DGTTTH2224001 ngày 18/02/2022 giữa Công ty và Công ty CP Chứng khoán Thủ Đô, Công ty đã phát hành 3.500.000 trái phiếu. Chi tiết như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Loại trái phiếu:	Trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo;
Hình thức trái phiếu:	Bút toán ghi sổ;
Mệnh giá:	100.000 VND;
Số lượng trái phiếu:	3.500.000 trái phiếu;
Giá trị phát hành:	350.000.000.000 VND;
Thời hạn:	4 năm theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-NSHTP-DGTH2224001 ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Người sở hữu trái phiếu
Mục đích phát hành:	Tăng quy mô vốn hoạt động;
Lãi suất:	Lãi suất cố định 11%/năm;
Thời hạn trả lãi:	Kỳ tính lãi là 03 tháng/lần kể từ ngày phát hành;
Tài sản đảm bảo:	Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này gồm 12 triệu cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông Công ty) và hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền trên đất của lô đất diện tích 15.550 m <sup>2</sup> tại phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty;
Số dư tại ngày 31/12/2023	238.354.933.326 VND.

**5.20 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)**

**5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	200.000.000.000	34.635.272.727	21.282.835.714	(8.659.360.970)	247.258.747.471
Tăng vốn trong năm	590.000.000.000	117.560.000.000	-	-	707.560.000.000
Lỗi trong năm	-	-	-	(45.375.107.016)	(45.375.107.016)
Tại ngày 31/12/2022	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(54.034.467.986)	909.443.640.455
Tại ngày 01/01/2023	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(54.034.467.986)	909.443.640.455
Lỗi trong năm	-	-	-	(5.176.941.287)	(5.176.941.287)
Tại ngày 31/12/2023	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(59.211.409.273)	904.266.699.168



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

**5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP HQ Investment Group	-	0,00	102.000.000.000	12,91
Huỳnh Tài	-	0,00	120.000.000.000	15,19
Nguyễn Đăng Thùy Dương	119.000.000.000	15,06	119.000.000.000	15,06
Trần Hoài Phong	16.000.000.000	2,03	16.000.000.000	2,03
Nguyễn Minh Hiếu	39.000.000.000	4,94	39.000.000.000	4,94
Các cổ đông khác	616.000.000.000	77,97	394.000.000.000	49,87
	<b>790.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>790.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**5.20.3 Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Doanh thu xây lắp	0	49.495.384.903
Doanh thu bán đá	36.156.504.477	24.917.340.299
Doanh thu dịch vụ cho thuê	6.960.000.000	5.100.000.000
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	2.229.324.157	766.242.093
Doanh thu bê tông nhựa nóng	1.479.380.741	906.186.667
	<b>46.825.209.375</b>	<b>81.185.153.962</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Giá vốn bán đá	34.730.708.772	12.502.689.210
Giá vốn xây lắp	(502.954.532)	43.517.738.925
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	281.613.328	312.138.080
Giá vốn bê tông nhựa nóng	1.688.732.478	859.148.657

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Giá vốn khác	2.810.658.779 <u>39.008.758.825</u>	144.108.290 <u>57.335.823.162</u>
<b>6.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND</b>	<b>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng (tách ra lãi TGNH, lãi THV)	56.947.564.809	32.264.215.939
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	0	
Lãi từ chuyển nhượng vốn đầu tư dài hạn	0	
	<u>56.947.564.809</u>	<u>32.264.215.939</u>
<b>6.4 Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND</b>	<b>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND</b>
Chi phí lãi vay	11.328.219.289	3.303.957.882
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	2.196.680.246	12.785.331.965
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	1.749.999.999	1.803.824.999
Chi phí lãi trái phiếu	(1.238.930.814)	9.844.293.823
Lỗ từ đầu tư chứng khoán kinh doanh	0	
Chi phí tài chính khác	(68.902.620)	
	<u>13.967.066.100</u>	<u>27.737.408.669</u>
<b>6.5 Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND</b>	<b>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND</b>
Chi phí nhân viên	(25.000.000)	96.004.370
Chi phí cước đá	141.262.837	
Chi phí bán hàng khác	0	2.447.653.765
	<u>116.262.837</u>	<u>2.543.658.135</u>
<b>6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND</b>	<b>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND</b>
Chi phí nhân viên	1.324.097.067	1.579.837.844
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	147.630.882	251.079.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.335.428	300.360.297
Thuế, phí và lệ phí	532.880.439	59.509.019
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	13.878.258.596	(9.244.530.378)
Phí dịch vụ đăng ký lưu ký trái phiếu	2.144.772.021	1.031.712.032
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.930.364.427	2.137.000
	<u>23.119.338.860</u>	<u>(6.019.894.949)</u>
<b>6.7 Thu nhập khác</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Thu nhập từ cung cấp điện	0	
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	0	
Thu nhập gia công bên tổng	0	
Lãi thanh lý tài sản cố định	0	56.250.000
Thu nhập khác	(263.193.963)	1.473.089.434
	<b>(263.193.963)</b>	<b>1.529.339.434</b>
<b>6.8 Chi phí khác</b>		
	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí điện	0	
Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản	0	
Chi phí dự án không thực hiện	0	
Chi phí phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	5.488.327	75.968.422
Chi phí khác	12.740.471	1.478.550.824
	<b>18.228.798</b>	<b>1.554.519.246</b>
<b>6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất		
<b>6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	49.766.630.897	3.329.569.479
Chi phí nhân công	807.914.470	2.485.999.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.185.610.094	565.984.392
Chi phí dự phòng	9.189.640.464	(9.244.530.378)
Chi phí khác	34.042.767.543	10.922.480.401
	<b>95.992.563.468</b>	<b>8.059.503.277</b>
<b>7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>		
<b>7.1 Tiền thu từ đi vay</b>		
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.553.699.356	397.260.751.195
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	336.000.000.000
	<b>19.553.699.356</b>	<b>733.260.751.195</b>
<b>7.2 Tiền trả nợ gốc vay</b>		
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	20.817.449.352	356.718.781.926

Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	110.478.400.000	-
	<b>131.295.849.352</b>	<b>357.081.781.926</b>

## 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản trái phiếu, nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

### ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

### iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
Các khoản vay và nợ	586.425.683.322	1.817.979.177	588.243.662.499
Phải trả người bán	125.404.869.522	-	125.404.869.522
Chi phí phải trả	66.524.327.548	-	66.524.327.548
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.591.438.400	3.887.000.000	5.478.438.400
	<b>537.740.309.697</b>	<b>348.971.062.503</b>	<b>787.384.416.197</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</b>			
Các khoản vay và nợ	348.297.749.996	345.084.062.503	693.381.812.499
Phải trả người bán	135.638.812.423	-	135.638.812.423
Chi phí phải trả	50.175.627.593	-	50.175.627.593
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.628.119.685	3.887.000.000	7.515.119.685
	<b>537.740.309.697</b>	<b>348.971.062.503</b>	<b>886.711.372.200</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

**Tài sản đảm bảo**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

- Công ty đang thế chấp tài sản cố định của mình để đảm bảo cho khoản vay – xem mục 5.19; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

**iv. Giá trị hợp lý**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Phải thu khách hàng	132.988.320.108	132.794.249.439	132.988.320.108	132.794.249.439
Phải thu về cho vay	2.299.160.000	1.546.300.400	2.299.160.000	1.546.300.400
Phải thu khác	392.542.669.683	289.237.593.030	392.542.669.683	289.237.593.030
Đầu tư dài hạn	-	107.064.000.000	-	107.064.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.913.657.211	254.018.087.974	3.913.657.211	254.018.087.974
	<b>531.743.807.002</b>	<b>784.660.230.843</b>	<b>531.743.807.002</b>	<b>784.660.230.843</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	588.243.662.499	693.381.812.499	588.243.662.499	693.381.812.499
Phải trả người bán	125.404.869.522	135.638.812.423	125.404.869.522	135.638.812.423
Chi phí phải trả	66.524.327.548	50.175.627.593	66.524.327.548	50.175.627.593
Các khoản phải trả khác	5.478.438.400	7.515.119.685	5.478.438.400	7.515.119.685
	<b>785.981.297.969</b>	<b>886.711.372.200</b>	<b>785.981.297.969</b>	<b>886.711.372.200</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.



Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác	2.162.971.000	2.199.800.000
	<b>2.162.971.000</b>	<b>2.199.800.000</b>

*Chi tiết khoản thu nhập, thù lao như sau:*

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Nguyễn Lâm Tùng	Chủ tịch	105.000.000	360.000.000
Phan Cao Minh	Phó chủ tịch	-	135.000.000
Trần Quang Tuấn	Phó chủ tịch	94.000.000	180.000.000
Trần Ngọc Minh	Phó chủ tịch	35.000.000	120.000.000
Phạm Trần Ái Trung	Thành viên	35.000.000	120.000.000
Nguyễn Nam Hùng	Thành viên	35.000.000	30.000.000
Bành Quang Phúc	Chủ tịch	15.000.000	-
Trần Việt Hà	Chủ tịch	88.000.000	-
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	9.000.000	-
Nguyễn Quốc Thanh	Thành viên	9.000.000	-
Ngô Đức Trường	Thành viên	34.000.000	-
Nguyễn Trung Quân	Thành viên	34.000.000	-
Nguyễn Trung Thành	Thành viên	35.000.000	-
Trần Hữu Lưu	Thành viên	47.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Ban kiểm soát</b>			
Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	35.000.000	120.000.000
Bùi Thị Thuý Minh	Kiểm soát viên	17.500.000	60.000.000
Trịnh Thị Thùy Dung	Kiểm soát viên	39.000.000	60.000.000
Đoàn Thanh Vân	Trưởng ban	38.000.000	-
Nguyễn Minh Phú	Kiểm soát viên	22.500.000	-
Vũ Tiến Mạnh	Trưởng ban kiểm soát	12.000.000	-
Phạm Văn Hưng	Kiểm soát viên	9.000.000	-
Tôn Đức Tùng	Kiểm soát viên	9.000.000	-
<b>Ban Tổng giám đốc</b>			
Trần Ngọc Minh	Tổng giám đốc	212.852.000	723.000.000
Ngô Văn Giang	Tổng giám đốc	242.527.000	291.800.000
Ngô Đức Trường	Tổng giám đốc	154.846.000	-
Lê Quốc Dũng	Phó giám đốc	78.037.000	-
Nguyễn Trung Quân	Phó giám đốc	227.074.000	-
Trần Việt Hà	Phó giám đốc	191.481.000	-
Nguyễn Thanh Phong	Phó giám đốc	299.154.000	-
		<b>2.162.971.000</b>	<b>2.199.800.000</b>

**9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Công ty TNHH MTV DGT – Đồng Tháp</b>		
Cho mượn tiền	-	741.300.400
Thu hồi tiền cho mượn	741.300.400	-
<b>Công ty TNHH MTV DGT – Nghệ An</b>		
Cho mượn tiền	2.070.000.000	5.000.000
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	420.000.000	1.000.000.000
Mua hàng hóa	-	1.268.289.733
<b>Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT</b>		
Cho mượn tiền	-	5.000.000
Vay tiền	-	349.008.664.411
Cần trừ công nợ	-	1.362.000.000
<b>Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng DGT</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.176.148.860	104.131.652.388
Mua hàng	18.471.868.927	-
Góp vốn hợp tác đầu tư	-	154.241.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cho mượn tiền	-	840.000.000
Thu hồi tiền cho mượn	800.000.000	40.000.000
Cho vay	-	21.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	-	21.000.000.000
<b>Công ty TNHH Đồng Lợi</b>		
Mượn tiền	224.160.000	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.020.000.000	-

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.2, 5.3, 5.4, 5.5, 5.14, 5.19.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Phạm Thị Trà Giang  
Người lập


Hoàng Thị Mai  
Kế toán trưởng

Tôn Đức Tùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 13 tháng 03 năm 2024